CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số: **B01a - DNN**
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

[01] Tên người nộp thuế: Công ty TNHH MTV nấm dược liệu Ninh Trương
[02] Mã số thuế: 4300788935
[03] Địa chỉ: Xóm 7, thôn Phong Niên Thượng **[04] Quận/Huyện:** **[05] Tỉnh/Thành phố:** Tỉnh Quảng Ngãi
[06] Điện thoại: 0919328393 **[07] Fax:** **[08] E-mail:**
BCTC đã được kiểm toán: []
Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tiền: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**12.056.026**	**49.687.721**
II. Đầu tư tài chính	**120**		**0**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123		0	0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124		0	0
III. Các khoản phải thu	**130**		**0**	**0**
1. Phải thu của khách hàng	131		0	0
2. Trả trước cho người bán	132		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133		0	0
4. Phải thu khác	134		0	0
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135		0	0
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136		0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**		**55.124.900**	**128.574.900**
1. Hàng tồn kho	141		55.124.900	128.574.900
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản cố định	**150**		**2.109.150.646**	**2.103.650.646**
- Nguyên giá	151		2.509.163.007	2.353.663.007
- Giá trị hao mòn lũy kế	152		(400.012.361)	(250.012.361)
VI. Bất động sản đầu tư	**160**		**0**	**0**
- Nguyên giá	161		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		0	0
VII. XDCB dở dang	**170**		**0**	**0**
VIII. Tài sản khác	**180**		**76.259.643**	**39.118.283**
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		76.259.643	39.118.283
2. Tài sản khác	182		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+160+170+180)	**200**		**2.252.591.215**	**2.321.031.550**
NGUỒN VỐN				

Người ký:CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NẤM DƯỢC LIỆU NINH TRƯƠNG
Ngày ký:26/03/2026

I. Nợ phải trả	**300**		**2.260.000.000**	**2.110.000.000**
1. Phải trả người bán	311		0	0
2. Người mua trả tiền trước	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		0	0
4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Phải trả khác	315		0	0
6. Vay và nợ thuê tài chính	316		2.260.000.000	2.110.000.000
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317		0	0
8. Dự phòng phải trả	318		0	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		0	0
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320		0	0
II. Vốn chủ sở hữu	**400**		**(7.408.785)**	**211.031.550**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000	500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		0	0
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		(507.408.785)	(288.968.450)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)	**500**		**2.252.591.215**	**2.321.031.550**

Lập ngày 26 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
(Ký, Ghi rõ họ tên)	(Ký, Ghi rõ họ tên)	*(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)*
		Trương Quang Ninh

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Mẫu số: **B02 - DNN**
(*Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính*)

[02] Tên người nộp thuế: Công ty TNHH MTV nấm dược liệu Ninh Trương
[03] Mã số thuế: 4300788935

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**141.712.273**	**120.470.930**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**0**	**5.586.777**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**		**141.712.273**	**114.884.153**
4. Giá vốn hàng bán	**11**		**73.450.000**	**85.425.100**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**68.262.273**	**29.459.053**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**		**33.729**	**185.959**
7. Chi phí tài chính	**22**		**0**	**0**
- *Trong đó:* Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí quản lý kinh doanh	**24**		**288.714.337**	**270.689.430**
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	**30**		**(220.418.335)**	**(241.044.418)**
10. Thu nhập khác	**31**		**1.978.000**	**256.990.000**
11. Chi phí khác	**32**		**0**	**0**
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**1.978.000**	**256.990.000**
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(218.440.335)**	**15.945.582**
14. Chi phí thuế TNDN	**51**		**0**	**0**
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	**60**		**(218.440.335)**	**15.945.582**

Lập ngày 26 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên)	(Ký, Ghi rõ họ tên)	*(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)*
		Trương Quang Ninh

PHỤ LỤC
BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2025

Mẫu số: **F01 - DNN**
(*Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính*)

[02] Tên người nộp thuế: Công ty TNHH MTV nấm dược liệu Ninh Trương
[03] Mã số thuế: 4300788935

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	**Tiền mặt**	**5.303.907**	**0**	**290.462.273**	**289.016.443**	**6.749.737**	**0**
1111	Tiền Việt Nam	5.303.907	0	290.462.273	289.016.443	6.749.737	0
1112	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
112	**Tiền gửi Ngân hàng**	**44.383.814**	**0**	**202.361.729**	**241.439.254**	**5.306.289**	**0**
1121	Tiền Việt Nam	44.383.814	0	202.361.729	241.439.254	5.306.289	0
1122	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
121	**Chứng khoán kinh doanh**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
128	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0	0	0
1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
131	**Phải thu của khách hàng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
133	**Thuế GTGT được khấu trừ**	**39.118.283**	**0**	**38.442.326**	**1.300.966**	**76.259.643**	**0**
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	39.118.283	0	38.442.326	1.300.966	76.259.643	0
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	0	0	0	0	0	0
136	**Phải thu nội bộ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1361	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	0	0	0	0	0	0
1368	Phải thu nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
138	**Phải thu khác**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0	0	0
1386	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0	0
1388	Phải thu khác	0	0	0	0	0	0
141	**Tạm ứng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
151	**Hàng mua đang đi đường**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
152	**Nguyên liệu, vật liệu**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
153	**Công cụ, dụng cụ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
154	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
155	**Thành phẩm**	**128.574.900**	**0**	**0**	**73.450.000**	**55.124.900**	**0**
156	**Hàng hoá**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
157	**Hàng gửi đi bán**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
211	**Tài sản cố định**	**2.353.663.007**	**0**	**155.500.000**	**0**	**2.509.163.007**	**0**
2111	TSCĐ hữu hình	2.353.663.007	0	155.500.000	0	2.509.163.007	0
2112	TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2113	TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0

214	**Hao mòn TSCĐ**	**0**	**250.012.361**	**0**	**150.000.000**	**0**	**400.012.361**
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	0	250.012.361	0	150.000.000	0	400.012.361
2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
217	**Bất động sản đầu tư**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
228	**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
2281	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0	0	0
2288	Đầu tư khác	0	0	0	0	0	0
229	**Dự phòng tổn thất tài sản**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	0	0	0	0	0	0
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0	0	0	0	0
241	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
2411	Mua sắm TSCĐ	0	0	0	0	0	0
2412	Xây dựng cơ bản	0	0	0	0	0	0
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	0	0	0	0	0	0
242	**Chi phí trả trước**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ						
331	**Phải trả cho người bán**	**0**	**0**	**192.148.400**	**192.148.400**	**0**	**0**
333	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	**0**	**0**	**2.772.727**	**2.772.727**	**0**	**0**
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	0	0	772.727	772.727	0	0
33311	*Thuế GTGT đầu ra*	0	0	772.727	772.727	0	0
33312	*Thuế GTGT hàng nhập khẩu*	0	0	0	0	0	0
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
3335	Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0	0	0
3336	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0	0	0
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	0	0	0	0	0
33381	*Thuế bảo vệ môi trường*	0	0	0	0	0	0
33382	*Các loại thuế khác*	0	0	0	0	0	0
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	2.000.000	2.000.000	0	0
334	**Phải trả người lao động**	**0**	**0**	**54.000.000**	**54.000.000**	**0**	**0**
335	**Chi phí phải trả**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
336	**Phải trả nội bộ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0	0	0	0	0
3368	Phải trả nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
338	**Phải trả, phải nộp khác**	**0**	**0**	**9.840.000**	**9.840.000**	**0**	**0**
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	0	0	0	0
3382	Kinh phí công đoàn	0	0	0	0	0	0

3383	Bảo hiểm xã hội	0	0	9.840.000	9.840.000	0	0
3384	Bảo hiểm y tế	0	0	0	0	0	0
3385	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	0	0	0	0
3386	Nhận ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0	0
3387	Doanh thu chưa thực hiện	0	0	0	0	0	0
3388	Phải trả, phải nộp khác	0	0	0	0	0	0
341	**Vay và nợ thuê tài chính**	**0**	**2.110.000.000**	**0**	**150.000.000**	**0**	**2.260.000.000**
3411	Các khoản đi vay	0	2.110.000.000	0	150.000.000	0	2.260.000.000
3412	Nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
352	**Dự phòng phải trả**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
3521	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0	0	0	0	0
3522	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0	0	0	0	0
3524	Dự phòng phải trả khác	0	0	0	0	0	0
353	**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
3531	Quỹ khen thưởng	0	0	0	0	0	0
3532	Quỹ phúc lợi	0	0	0	0	0	0
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	0	0	0	0	0	0
356	**Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN VỐN CHỦ SỞ HỮU						
411	**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**	**0**	**500.000.000**	**0**	**0**	**0**	**500.000.000**
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	500.000.000	0	0	0	500.000.000
4112	Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0	0	0
4118	Vốn khác	0	0	0	0	0	0
413	**Chênh lệch tỷ giá hối đoái**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
418	**Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
419	**Cổ phiếu quỹ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
421	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**	**288.968.450**	**0**	**218.440.335**	**0**	**507.408.785**	**0**
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	0	0	0	0	0	0
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	288.968.450	0	218.440.335	0	507.408.785	0
	LOẠI TÀI KHOẢN DOANH THU						
511	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**0**	**0**	**141.712.273**	**141.712.273**	**0**	**0**
5111	Doanh thu bán hàng hoá	0	0	141.712.273	141.712.273	0	0
5112	Doanh thu bán thành phẩm	0	0	0	0	0	0
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0	0	0	0	0
5118	Doanh thu khác	0	0	0	0	0	0
515	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**0**	**0**	**33.729**	**33.729**	**0**	**0**
	LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH						
611	**Mua hàng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
631	**Giá thành sản xuất**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
632	**Giá vốn hàng bán**	**0**	**0**	**73.450.000**	**73.450.000**	**0**	**0**

635	**Chi phí tài chính**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
642	**Chi phí quản lý kinh doanh**	**0**	**0**	**288.714.337**	**288.714.337**	**0**	**0**
6421	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0
6422	Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0	288.714.337	288.714.337	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN THU NHẬP KHÁC						
711	**Thu nhập khác**	**0**	**0**	**1.978.000**	**1.978.000**	**0**	**0**
	LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ KHÁC						
811	**Chi phí khác**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
821	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH						
911	**Xác định kết quả kinh doanh**	**0**	**0**	**361.164.337**	**361.164.337**	**0**	**0**
	Tổng cộng	**2.860.012.361**	**2.860.012.361**	**2.031.020.466**	**2.031.020.466**	**3.160.012.361**	**3.160.012.361**

Lập ngày 26 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
(Ký, Ghi rõ họ tên)	(Ký, Ghi rõ họ tên)	*(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)*
		Trương Quang Ninh

Ghi chú:*Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.*